

**Giải**

a)  $\frac{47}{10} = 4,7$ . Đọc là : bốn phẩy bảy.

$\frac{285}{10} = 28,5$ . Đọc là : hai mươi tám phẩy năm.

$\frac{874}{10} = 87,4$ . Đọc là : tám mươi bảy phẩy bốn.

$\frac{2054}{100} = 20,54$ . Đọc là : hai mươi phẩy năm mươi tư.

$\frac{3298}{1000} = 3,298$ . Đọc là : ba phẩy hai trăm chín mươi tám.

b)  $\frac{3}{10} = 0,3$ . Đọc là : không phẩy ba.

$\frac{87}{100} = 0,87$ . Đọc là : không phẩy tám mươi bảy.

$\frac{7}{100} = 0,07$ . Đọc là : không phẩy không bảy.

$\frac{75}{1000} = 0,075$ . Đọc là : không phẩy không bảy mươi lăm.

c)  $\frac{31}{10} = 3,1$ . Đọc là : ba phẩy một.

$\frac{598}{100} = 5,98$ . Đọc là năm phẩy chín mươi tám.

$\frac{3047}{1000} = 3,047$ . Đọc là : ba phẩy không bốn mươi bảy.

$\frac{2}{1000} = 0,002$ . Đọc là : không phẩy không không hai.

**Bài 9.**

- a) Bỏ các chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân để viết được dưới dạng gọn hơn :

6,500; 321,0100; 38,070; 8,0200; 11,730.

- b) Viết thêm các chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của các số thập phân sau đây để các phần thập phân có số chữ số bằng nhau :

19,2; 490,86; 15,612; 81,02; 1925,1.

### Hướng dẫn

- a) Biết rằng, nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi bỏ chữ số 0 đó đi, ta được một số thập phân bằng nó.
- b) Biết rằng, nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó. Ở đây, phải thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân để có đủ 3 chữ số.

Dựa vào các nhận xét trên để làm bài.

### Giải

- a)  $6,500 = 6,5$ ;  $312,0100 = 312,01$ ;  $38,070 = 38,07$ ;  
 $8,0200 = 8,02$ ;  $11,730 = 11,73$ .
- b)  $19,2 = 19,200$ ;  $490,86 = 490,860$ ;  $15,612 = 15,612$ ;  
 $81,02 = 81,020$ ;  $1925,1 = 1925,100$ .

### Bài 10.

- a) Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn các số sau đây :  
 $45,738$ ;  $44,835$ ;  $45,728$ ;  $44,815$ ;  $43,995$ .
- b) Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé các số sau đây :  
 $26,18$ ;  $30,75$ ;  $38,08$ ;  $39,80$ ;  $37,7$ .

### Hướng dẫn

Để xếp theo thứ tự tăng dần (hay giảm dần) các số thập phân tức là so sánh hai số thập phân, ta cần chú ý như sau :

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn, ...; đến cùng một hàng nào đó mà số thập phân nào có hàng tương ứng lớn hơn thì lớn hơn.

### Giải

- a)  $43,995 < 44,815 < 44,835 < 45,728 < 45,738$ .
- b)  $39,80 > 38,08 > 37,7 > 30,75 > 26,18$ .

### Bài 11. Viết số thập phân có :

- Tám đơn vị, năm phần mười
- Bốn mươi lăm đơn vị, bảy phần mười, năm phần trăm

- Không đơn vị, ba phần trăm
- Không đơn vị, bốn trăm linh tám phần nghìn.

**Hướng dẫn**

Để viết được một số thập phân ta viết phần nguyên trước, phần thập phân sau. Trong đề bài có dùng từ "đơn vị", để thay thế ta dùng dấu phẩy.

**Giải**

8,5; 45,75; 0,03; 0,408.

**Bài 12.**

- a) Cho biết :  $1 < x < 2$ , x có thể nhận giá trị là số tự nhiên được không ? x có thể nhận giá trị là số thập phân được không ? Nêu ví dụ.
- b) Tìm ba giá trị của x là các số thập phân, sao cho  $0,6 < x < 0,7$ .

**Hướng dẫn**

- a) Nhớ lại rằng, dãy số tự nhiên là 1; 2; 3; 4; ... Từ đó để làm bài.
- b) Từ 0,6 đến 0,7 có vô số số thập phân, hãy chọn trong đó ba số thỏa mãn  $0,6 < x < 0,7$ .

**Giải**

- a) Dãy số tự nhiên là 1; 2; 3; 4; ..., như vậy là từ 1 đến 2 không có số tự nhiên nào nên x không thể nhận giá trị là số tự nhiên được để thỏa mãn  $1 < x < 2$ .  
x chỉ có thể là số thập phân, chẳng hạn 1,1; 1,2; 1,7; 1,8; ...
- b) Ba số thập phân x thỏa mãn  $0,6 < x < 0,7$  là 0,63; 0,65; 0,67 chẳng hạn.

**Bài 13. Tính nhanh :**

- a)  $\frac{42 \times 25}{6 \times 5}$ ;
- b)  $\frac{48 \times 63}{9 \times 8}$ ;
- c)  $\frac{88 \times 81}{9 \times 11}$ ;
- d)  $\frac{49 \times 35}{5 \times 7}$ .

**Hướng dẫn**

Nếu làm phép nhân rồi chia thì lâu, để làm nhanh có thể giản ước các thừa số, sau đó mới làm phép nhân chia.

**Giải**

- a)  $\frac{42 \times 25}{6 \times 5} = \frac{7 \times 5}{1 \times 1} = 35.$
- b)  $\frac{48 \times 63}{9 \times 8} = \frac{6 \times 7}{1 \times 1} = 42.$
- c)  $\frac{88 \times 81}{9 \times 11} = \frac{8 \times 9}{1 \times 1} = 72.$
- d)  $\frac{49 \times 35}{5 \times 7} = \frac{7 \times 7}{1 \times 1} = 49.$

**Bài 14.** Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân :

- a) Kilômet : 5km 472m; 8km 15m; 5km 5m; 400m; 16m;  
60m 4cm; 7m 6cm.
- b) Mét : 6,987km; 5,52km; 8,07km; 40dm; 18dm;  
457cm; 32cm; 5cm.
- c) Xăngtimet : 4,2dm; 5,33m; 9,6m; 20,45m;  
5,486m; 500mm; 85mm; 6mm.

**Hướng dẫn**

Cần lưu ý rằng, các đơn vị đo độ dài liền nhau hơn kém nhau 10 lần, chẳng hạn như  $1\text{m} = 10\text{dm}$ ,  $1\text{m} = 0,1\text{dam}$ . Nên chú ý, hàng nào thiếu thì thêm số 0.

**Giải**

- a)  $5\text{km } 472\text{m} = 5,472\text{km}$ ;  $8\text{km } 15\text{m} = 8,015\text{km}$ ;  
 $5\text{km } 5\text{m} = 5,005\text{km}$ ;  $400\text{m} = 0,4\text{km}$ ;  
 $16\text{m} = 0,016\text{km}$ ;  $60\text{m } 4\text{cm} = 0,06004\text{km}$ ;  
 $7\text{m } 6\text{cm} = 0,00706\text{km}$ .
- b)  $6,987\text{km} = 6987\text{m}$ ;  $5,52\text{km} = 5520\text{m}$ ;  
 $8,07\text{km} = 8070\text{m}$ ;  $40\text{dm} = 4\text{m}$ ;  
 $18\text{dm} = 1,8\text{m}$ ;  $457\text{cm} = 4,57\text{m}$ ;  
 $32\text{cm} = 0,32\text{m}$ ;  $5\text{cm} = 0,05\text{m}$ .
- c)  $4,2\text{dm} = 42\text{cm}$ ;  $5,33\text{m} = 533\text{cm}$ ;  
 $9,6\text{m} = 960\text{cm}$ ;  $20,45\text{m} = 2045\text{cm}$ ;  
 $5,486\text{m} = 5486\text{cm}$ ;  $500\text{mm} = 50\text{cm}$ ;  
 $85\text{mm} = 8,5\text{cm}$ ;  $6\text{mm} = 0,6\text{cm}$ .

**Bài 15.** Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân :

- a) Kilôgam : 34kg 6hg; 28kg 13dag; 5kg 302g; 13kg 4dag;  
31kg 3g; 14dag; 36g.
- b) Tấn : 4 tấn 2 tạ; 5 tấn 14 yến; 7 tấn 312kg; 43 tạ;  
5 tạ 35kg; 23 yến; 407kg.
- c) Kilôgam : 3,435 tấn; 4,5 tấn; 5,075 tấn; 8,7 tạ; 7,5 yến.
- d) Gam : 5,7kg; 6,98kg; 8,8hg; 6dag.

### Hướng dẫn

Các đơn vị đo khối lượng từ thấp đến cao lần lượt là : gam, dag, hg, kg, yến, tạ, tấn. Mỗi đơn vị liền nhau hơn kém nhau 10 lần, chẳng hạn  $1\text{hg} = 10\text{dag}$ ,  $1\text{hg} = 0,1\text{kg}$ . Dựa vào các hiểu biết trên để làm bài.

### Giải

- a) Kilôgam :  $34\text{kg } 6\text{hg} = 34,6\text{kg}$ ;  $28\text{kg } 13\text{dag} = 28,13\text{kg}$ ;  
 $5\text{kg } 302\text{g} = 5,302\text{kg}$ ;  $13\text{kg } 4\text{dag} = 13,04\text{kg}$ ;  
 $31\text{kg } 3\text{g} = 31,003\text{kg}$ ;  $14\text{dag} = 0,14\text{kg}$ ;  
 $36\text{g} = 0,036\text{kg}$ .
- b) Tấn :  $4\text{ tấn } 2\text{ tạ} = 4,2\text{ tấn}$ ;  $5\text{ tấn } 14\text{ yến} = 5,14\text{ tấn}$ ;  
 $7\text{ tấn } 312\text{kg} = 7,312\text{ tấn}$ ;  $43\text{ tạ} = 4,3\text{ tấn}$ ;  
 $5\text{ tạ } 35\text{kg} = 0,535\text{ tấn}$ ;  $23\text{ yến} = 0,23\text{ tấn}$ ;  
 $407\text{kg} = 0,407\text{ tấn}$ .
- c) Kilôgam :  $3,435\text{ tấn} = 3435\text{kg}$ ;  $4,5\text{ tấn} = 4500\text{kg}$ ;  
 $5,075\text{ tấn} = 5075\text{kg}$ ;  $8,7\text{ tạ} = 870\text{kg}$ ;  
 $7,5\text{ yến} = 75\text{kg}$ .
- d) Gam :  $5,7\text{kg} = 5700\text{g}$ ;  $6,98\text{kg} = 6980\text{g}$ ;  
 $8,8\text{hg} = 880\text{g}$ ;  $6\text{dag} = 60\text{g}$ .

**Bài 16.** Một rạp xiếc nuôi 12 con hổ. Mỗi ngày trung bình một con hổ ăn hết 12kg thịt. Hỏi cần bao nhiêu tấn thịt để nuôi đàn hổ trong 30 ngày ?

### Hướng dẫn

Trước hết cần tính xem 12 con hổ trong 1 ngày ăn hết bao nhiêu kilôgam thịt, từ đó tính được số kilôgam thịt ăn trong 30 ngày, sau đó đổi ra tấn thịt.

### Giải

12 con hổ ăn hết số thịt trong 1 ngày là :

$$12\text{kg} \times 12 = 144\text{kg}.$$

12 con hổ ăn hết số thịt trong 30 ngày là :

$$144\text{kg} \times 30 = 4320\text{kg} = 4,320\text{ tấn thịt}.$$

**Bài 17.** Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân :

- a) Mét vuông : 3,7a; 3,35a; 5,014a; 0,536a; 5,7a;  
5,789ha;  $5\text{m}^2\ 24\text{dm}^2$ ;  $7\text{m}^2\ 3\text{dm}^2$ ;  $400\text{dm}^2$ ;  
 $85\text{dm}^2$ ;  $300\text{cm}^2$ .
- b) Hecta : 18ha 40a; 9ha 5a; 600a; 45a; 70 000 $\text{m}^2$ ;  
 $83\ 000\text{m}^2$ ;  $5000\text{m}^2$ ;  $7\text{km}^2$ ;  $5,6\text{km}^2$ ;  $0,7\text{km}^2$ .
- c) Xăngtimet vuông :  $6\text{m}^2$ ;  $6,2\text{m}^2$ ;  $0,62\text{m}^2$ ;  $70\text{dm}^2$ ;  
 $70,5\text{dm}^2$ ;  $0,75\ \text{dm}^2$ .

**Hướng dẫn**

Các đơn vị đo diện tích từ thấp đến cao lần lượt là :  $\text{mm}^2$ ,  $\text{cm}^2$ ,  $\text{dm}^2$ ,  $\text{m}^2$ ,  $\text{dam}^2$  ( $= 100\text{m}^2 = 1\text{a}$ ),  $\text{hm}^2$  ( $= 10\ 000\text{m}^2 = 1\text{ha}$ ),  $\text{km}^2$ . Các đơn vị mét vuông liền nhau hơn kém nhau 100 lần, chẳng hạn như  $1\text{dam}^2 = 100\text{m}^2$  và  $1\text{m}^2 = 0,01\text{dam}^2$ . Căn cứ vào các hiểu biết trên để làm bài.

**Giải**

- a) Mét vuông :  $3,7\text{a} = 370\text{m}^2$ ;  $3,35\text{a} = 335\text{m}^2$ ;  
 $5,014\text{a} = 501,4\text{m}^2$ ;  $0,536\text{a} = 53,6\text{m}^2$ ;  
 $5,7\text{a} = 570\text{m}^2$ ;  $5,789\text{ha} = 57890\text{m}^2$ ;  
 $5\text{m}^2\ 24\text{dm}^2 = 5,24\text{m}^2$ ;  $7\text{m}^2\ 3\text{dm}^2 = 7,03\text{m}^2$ ;  
 $400\text{dm}^2 = 4\text{m}^2$ ;  $85\text{dm}^2 = 0,85\text{m}^2$ ;  
 $300\text{cm}^2 = 0,03\text{m}^2$ .
- b) Hecta :  $18\text{ha}\ 40\text{a} = 18,40\text{ha}$ ;  $9\text{ha}\ 5\text{a} = 9,05\text{ha}$ ;  
 $600\text{a} = 6\text{ha}$ ;  $45\text{a} = 0,45\text{ha}$ ;  
 $70\ 000\text{m}^2 = 7\text{ha}$ ;  $83\ 000\text{m}^2 = 8,3\text{ha}$ ;  
 $5000\text{m}^2 = 0,5\text{ha}$ ;  $7\text{km}^2 = 700\text{ha}$ ;  
 $5,6\text{km}^2 = 506\text{ha}$ ;  $0,7\text{km}^2 = 70\text{ha}$ .
- c) Xăngtimet vuông :  $6\text{m}^2 = 60\ 000\text{cm}^2$ ;  $6,2\text{m}^2 = 60\ 200\text{cm}^2$ ;  
 $0,62\text{m}^2 = 6200\text{cm}^2$ ;  $70\text{dm}^2 = 7000\text{cm}^2$ ;  
 $70,5\text{dm}^2 = 7005\text{cm}^2$ ;  $0,75\text{dm}^2 = 75\text{cm}^2$ .

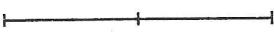
**Bài 18.** Một sân trường hình chữ nhật có nửa chu vi là  $0,45\text{km}$  và chiều rộng bằng  $\frac{2}{3}$  chiều dài. Tính diện tích sân trường bằng mét vuông, bằng hecta.

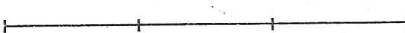
**Hướng dẫn**

Trước hết phải đổi 0,45km ra mét. Chiều rộng bằng  $\frac{2}{3}$  chiều dài nghĩa là chiều dài có 3 phần bằng nhau thì chiều rộng có 2 phần bằng nhau đó. Như vậy nửa chu vi có 5 phần bằng nhau. Từ đó tính được chiều dài, chiều rộng, diện tích sân trường.

**Giải**

$$0,45\text{km} = 450\text{m}$$

Chiều rộng: 

Chiều dài: 

$$\text{Chiều rộng sân trường là : } \frac{450 \times 2}{5} = 180 \text{ (m)}$$

$$\text{Chiều dài sân trường là : } 450 - 180 = 270 \text{ (m)}$$

$$\text{Diện tích sân trường là : } 270 \times 180 = 48\,600 \text{ (m}^2\text{)}$$
$$48\,600\text{m}^2 = 4,86\text{ha.}$$

**Bài 19.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

- a) 7,753km; 77,53km; 86dam; 97cm.
- b) 8,07km ; 8,007km; 89dm; 0,18cm.

**Hướng dẫn**

Vận dụng các đơn vị đo chiều dài liền nhau hơn kém nhau 10 lần để làm bài.

**Giải**

- a) 7,753km = 7753m;                      77,53km = 77530m;  
86dam = 860m;                              97cm = 0,97m.
- b) 8,07km = 8070m;                      8,007km = 8007m;  
89dm = 8,9m;                                0,18cm = 0,0018m.

**Bài 20.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

- a) 8,123456km<sup>2</sup>; 7,08ha; 175,7a.
- b) 130dm<sup>2</sup>; 60dm<sup>2</sup>; 340cm<sup>2</sup>; 86cm<sup>2</sup>.

**Hướng dẫn**

Vận dụng các đơn vị đo diện tích liền nhau hơn kém nhau 100 lần, nếu đơn vị nào khuyết thêm hai chữ số 0 để làm bài.

**Giải**

- a)  $8,123456\text{km}^2 = 8\,123\,456\text{m}^2$ ;       $7,08\text{ha} = 70\,800\text{m}^2$ ;  
 $175,7\text{a} = 17\,570\text{m}^2$ .
- b)  $130\text{dm}^2 = 1,30\text{m}^2$ ;       $60\text{dm}^2 = 0,60\text{m}^2$ ;  
 $340\text{cm}^2 = 0,0340\text{m}^2$ ;       $86\text{cm}^2 = 0,0086\text{m}^2$ .

**Bài 21.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilôgam :

- a) 5,404 tấn; 7,88 tạ; 0,507 yến.      b) 37hg; 82dag; 6600g.

**Hướng dẫn**

Vận dụng các đơn vị đo khối lượng liên nhau hơn kém nhau 10 lần để làm bài.

**Giải**

- a) 5,404 tấn = 5404kg;      7,88 tạ = 788kg;      0,507 yến = 5,07kg.  
b) 37hg = 3,7kg;      82dag = 0,82kg;      6600g = 6,600kg.

**B. CÁC BÀI TOÁN TỰ GIẢI**

**I. ĐỀ BÀI**

**Bài 22.**

- a) Viết thành phân số thập phân :  
0,2 ; 0,05 ; 0,006; 0,097; 0,102.
- b) Viết thành hỗn số có chứa phân số thập phân :  
5,8 ; 9,52 ; 28,03; 405,303 ; 287,702.

**Bài 23.**

- a) Nêu phần nguyên, phần thập phân của các số thập phân sau :  
3,27 ; 123,485 ; 108,032 ; 0,705; 118,032.
- b) Viết ra cách đọc mỗi số thập phân đã cho.

**Bài 24.** Viết số thập phân có :

- a) Hai trăm linh hai đơn vị, bảy mươi hai phần nghìn.  
b) Ba trăm mười bốn đơn vị, năm phần mười, tám phần trăm.  
c) Bốn mươi tư đơn vị, tám phần mười, chín phần trăm, bảy phần nghìn.  
d) Không đơn vị, năm phần nghìn.



**Bài 25.**

a) Xếp theo thứ tự từ bé đến lớn các số sau đây :

102,412 ; 101,382 ; 103,72 ; 102,432 ; 101,381.

b) Xếp theo thứ tự từ lớn đến bé các số sau đây :

333,405 ; 335,15 ; 333,105 ; 335,170 ; 333,075.

**Bài 26.**

a) Cho biết  $5 < x < 6$ ,  $x$  có thể nhận giá trị là số tự nhiên được không ?  
 $x$  có thể nhận giá trị là số thập phân được không ? Nêu ví dụ.

b) Tìm giá trị của  $x$  là các số thập phân sao cho  $2,17 < x < 2,40$ .

**Bài 27.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng mét :

a) 8,615km ; 128,57km ; 78dam ; 85cm ; 7,2hm.

b) 18,002km ; 27,05km ; 97dm ; 13cm ; 85dam.

**Bài 28.** Viết các số đo dưới đây dưới dạng số đo bằng mét vuông :

a) 0,027185km<sup>2</sup> ; 105,08ha ; 165,2a.

b) 420dm<sup>2</sup> ; 175dam<sup>2</sup> ; 214cm<sup>2</sup>.

**Bài 29.** Viết các số đo sau đây dưới dạng số đo bằng kilôgam :

a) 28,307 tấn ; 17,77 tạ ; 6,302 yến.

b) 57hg ; 192dag ; 7742g.

**II. SƠ LƯỢC CÁCH GIẢI****Bài 22.**

$$a) 0,2 = \frac{2}{10}; \quad 0,05 = \frac{5}{100}; \quad 0,006 = \frac{6}{1000};$$

$$0,097 = \frac{97}{1000}; \quad 0,102 = \frac{102}{1000}.$$

$$b) 5,8 = 5\frac{8}{10}; \quad 9,52 = 9\frac{52}{100}; \quad 28,03 = 28\frac{3}{100};$$

$$405,303 = 405\frac{303}{1000}; \quad 287,702 = 287\frac{702}{1000}.$$

**Bài 23.**

a) Số 3,27 có phần nguyên là 3, phần thập phân là 27.

Số 123,485 có phần nguyên là 123, phần thập phân là 485.

Số 108,032 có phần nguyên là 108, phần thập phân là 032.

Số 0,705 có phần nguyên là 0, phần thập phân là 705.

Số 118,032 có phần nguyên là 118, phần thập phân là 032.

b) Số 3,27 đọc là : ba phẩy hai bảy.

Số 123,485 đọc là : một trăm hai mươi ba phẩy bốn trăm tám mươi lăm.

Số 108,032 đọc là : một trăm linh tám phẩy không ba mươi hai.

Số 0,705 đọc là : không phẩy bảy trăm linh năm.

Số 118,032 đọc là : một trăm mười tám phẩy không ba mươi hai.

**Bài 24.**

a) 202,072;      b) 314,58;      c) 44,897;      d) 0,005.

**Bài 25.**

a)  $101,381 < 101,382 < 102,412 < 102,432 < 103,72$ .

b)  $335,170 > 335,15 > 333,405 > 333,105 > 333,075$ .

**Bài 26.**

a) Các số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; ... là số tự nhiên, do đó từ 5 đến 6 không thể có giá trị  $x$  thoả mãn  $5 < x < 6$ . Giá trị của  $x$  chỉ có thể là số thập phân, chẳng hạn  $x = 5,15$ ;  $x = 5,45$ ; ...

b) Ba giá trị của  $x$  là các số thập phân sao cho  $2,17 < x < 2,40$  là 2,18; 2,19; 2,20.

**Bài 27.**

a)  $8,615\text{km} = 8615\text{m}$ ;       $128,57\text{km} = 128570\text{m}$ ;       $78\text{dam} = 780\text{m}$ ;  
 $85\text{cm} = 0,85\text{m}$ ;       $7,2\text{hm} = 720\text{m}$ .

b)  $18,002\text{km} = 18002\text{m}$ ;       $27,05\text{km} = 27050\text{m}$ ;       $97\text{dm} = 9,7\text{m}$ ;  
 $13\text{cm} = 0,13\text{m}$ ;       $85\text{dam} = 850\text{m}$ .

**Bài 28.**

a)  $0,027185\text{km}^2 = 27185\text{m}^2$ ;       $105,08\text{ha} = 1050800\text{m}^2$ ;  
 $165,2\text{a} = 16520\text{m}^2$ .

b)  $420\text{dm}^2 = 4,20\text{m}^2$ ;       $175\text{dam}^2 = 17500\text{m}^2$ ;       $214\text{cm}^2 = 0,0214\text{m}^2$ .

**Bài 29.**

a)  $28,307\text{ tấn} = 28307\text{kg}$ ;  $17,77\text{ tạ} = 1777\text{kg}$ ;       $6,302\text{ yến} = 63,02\text{kg}$ .

b)  $57\text{hg} = 5,7\text{kg}$ ;       $192\text{dag} = 1,92\text{kg}$ ;       $7742\text{g} = 7,742\text{kg}$ .

## BẠN CÓ BIẾT ?

### SỰ PHÁT MINH RA SỐ THẬP PHÂN VÀ DẤU PHẪY

1. *Người đầu tiên đã dùng số thập phân là nhà bác học Ankasi người Udobêkixtan.*

Ông phụ trách một đài thiên văn lớn ở thành phố Xamacan vào đầu thế kỉ thứ XV để quan sát vị trí các vì sao, các hành tinh và mặt trời, tính các ngày lễ, ngày tết, v.v...

Ở đây đã tập trung nhiều nhà thông thái thời bấy giờ. Ông Ankasi đã có nhiều phát minh về toán học. Năm 1427 ông viết cuốn "Chìa khóa vào số học" trong đó ông dùng số thập phân và tìm ra các quy tắc tính toán với số thập phân.

Nhưng công trình của Ankasi không được biết tới ở Châu Âu. Vì thế mãi một thế kỉ rưỡi sau đó nhà bác học Stévin ở Hà Lan mới dùng số thập phân trong cuốn sách "Số thập phân" in năm 1585, ông mới nói tỉ mỉ về các quy tắc tính với số thập phân và sự tiện lợi của chúng, tức là ông đã phát minh ra điều đã được Ankasi phát minh trước đó 150 năm.

2. *Riêng dấu phẩy sau phần nguyên của số thập phân thì do nhà bác học Kêple (1571 – 1640) người Đức đã có công nghĩ ra và dùng lần đầu tiên.*

Trước Kêple người ta đặt số 0 trong dấu ngoặc, chẳng hạn 7,8 được viết 7(0)8, hoặc tách phần nguyên bằng một gạch thẳng đứng 7|8, hoặc dùng màu mực khác nhau : phần nguyên 7 được viết bằng mực đen, còn phần thập phân 8 được viết bằng mực đỏ.

### Dạng 3

## CÁC PHÉP TÍNH VỀ SỐ THẬP PHÂN

### A. CÁC BÀI TOÁN ĐIỂN HÌNH

Bài 1. Đặt tính rồi tính :

$$9,8 + 7,6 \quad ; \quad 38,72 + 9,89 \quad ; \quad 57,648 + 38,47 \quad ;$$

$$0,8 + 7,5 \quad ; \quad 40,8 + 8,99 \quad ; \quad 0,16 + 0,886.$$

#### Hướng dẫn

Muốn cộng hai số thập phân :

- Ta viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng một hàng đơn vị đặt thẳng cột với nhau.
- Cộng như cộng các số tự nhiên.
- Đặt dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy của các số hạng.

#### Giải

$\begin{array}{r} 9,8 \\ + 7,6 \\ \hline 17,4 \end{array}$	$\begin{array}{r} 38,72 \\ + 9,89 \\ \hline 48,61 \end{array}$	$\begin{array}{r} 57,648 \\ + 38,47 \\ \hline 96,118 \end{array}$
$\begin{array}{r} 0,8 \\ + 7,5 \\ \hline 8,3 \end{array}$	$\begin{array}{r} 40,8 \\ + 8,99 \\ \hline 49,79 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,16 \\ + 0,886 \\ \hline 1,046 \end{array}$

Bài 2.

- An cân nặng 34,7kg. Bình cân nặng hơn An 3,8kg. Hỏi Bình cân nặng bao nhiêu kilôgam ?
- Một hình chữ nhật có chiều rộng là 17,35m. Chiều dài hơn chiều rộng 8,47m. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

#### Hướng dẫn

- Muốn biết Bình cân nặng bao nhiêu kilôgam hãy lấy số cân nặng của An cộng với số Bình cân nặng hơn An.
- Trước hết phải tính chiều dài hình chữ nhật.

#### Giải

- Bình cân nặng :  $34,7 + 3,8 = 38,5$  (kg).

b) Chiều dài hình chữ nhật là :

$$17,35 + 8,47 = 25,82 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật là :

$$(25,82 + 17,35) \times 2 = 86,34 \text{ (m)}.$$

**Bài 3.** Thực hiện phép cộng rồi dùng tính chất giao hoán để thử lại :

$$8,56 + 4,8;$$

$$45,08 + 32,97 ;$$

$$28,06 + 0,8;$$

$$35,92 + 47,192.$$

**Hướng dẫn**

Vận dụng cách hướng dẫn ở bài 1 để thực hiện  $a + b$ , sau đó tính  $b + a$  và kết luận.

**Giải**

$$\begin{array}{r} 8,56 \\ + 4,8 \\ \hline 13,36 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 4,8 \\ + 8,56 \\ \hline 13,36 \end{array}$$

Ta thấy  $a + b = b + a$ .

$$\begin{array}{r} 45,08 \\ + 32,97 \\ \hline 78,05 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 32,97 \\ + 45,08 \\ \hline 78,05 \end{array}$$

Ta thấy  $a + b = b + a$ .

$$\begin{array}{r} 28,06 \\ + 0,8 \\ \hline 28,86 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,8 \\ + 28,06 \\ \hline 28,86 \end{array}$$

Ta thấy  $a + b = b + a$ .

$$\begin{array}{r} 35,92 \\ + 47,192 \\ \hline 83,112 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 47,192 \\ + 35,92 \\ \hline 83,112 \end{array}$$

Ta thấy  $a + b = b + a$ .

**Bài 4.**

- a) Một cửa hàng trong ngày thứ nhất bán được 214,895m vải. Ngày thứ hai bán hơn ngày thứ nhất là 40,125m vải. Hỏi trong hai ngày cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?
- b) Bạn Xuân cân nặng 35,2kg. Bạn Hạ nặng hơn Xuân 2,7kg, bạn Thu nặng hơn Hạ 1,9kg. Hỏi cả ba bạn cân nặng bao nhiêu kilôgam ?

**Hướng dẫn**

- a) Trước hết hãy tính xem ngày thứ hai bán được mấy mét vải, sau đó tính số vải đã bán được trong hai ngày.
- b) Trước hết hãy xét xem Hạ, Thu mỗi người cân nặng bao nhiêu kilôgam, sau đó tính xem cả ba bạn cân nặng bao nhiêu kilôgam.

Lưu ý rằng : Tính tổng của nhiều số thập phân tương tự như tính tổng của hai số thập phân.

**Giải**

a) Số mét vải mà ngày thứ hai cửa hàng bán được :

$$214,895 + 40,125 = 255,020 \text{ (m)}$$

Số mét vải mà cả hai ngày cửa hàng bán được :

$$214,895 + 255,020 = 469,915 \text{ (m)}$$

b) Bạn Hạ cân nặng :  $35,2 + 2,7 = 37,9 \text{ (kg)}$

· Bạn Thu cân nặng :  $37,9 + 1,9 = 39,8 \text{ (kg)}$

Cả ba bạn cân nặng :  $35,2 + 37,9 + 39,8 = 112,9 \text{ (kg)}$ .

**Bài 5.** Đặt tính rồi tính :

$$5,37 + 15,45 + 8,25 ; \quad 6,4 + 24,36 + 55 ;$$

$$30,8 + 42,92 + 6,35 ; \quad 0,75 + 0,08 + 0,4.$$

**Hướng dẫn**

Vận dụng hướng dẫn bài 1.

**Giải**

5,37	6,4	30,8	0,75
+ 15,45	+ 24,36	+ 42,92	+ 0,08
8,25	55,0	6,35	0,4
29,07	85,76	80,07	1,23

**Bài 6.** Sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp để tính nhanh :

a)  $13,7 + 15,89 + 4,3$ ;

b)  $48,6 + 12,09 + 15,91$ ;

c)  $15,75 + 17,8 + 14,25 + 8,2$ ;

d)  $27,34 + 3,45 + 5,66 + 3,55$ .

**Hướng dẫn**

Để làm bài toán này một cách nhanh chóng có thể vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp :  $a + b = b + a$  và  $(a + b) + c = a + (b + c)$ .

Nếu có  $a + b + c + d$  thì có thể viết  $a + b + c + d = (a + b) + (c + d)$ .

**Giải**

a)  $13,7 + 15,89 + 4,3 = (13,7 + 4,3) + 15,89 = 18,0 + 15,89 = 33,89$ .

b)  $48,6 + 12,09 + 15,91 = 48,6 + (12,09 + 15,91) = 48,6 + 28,00 = 76,6$ .

c)  $15,75 + 17,8 + 14,25 + 8,2 = (15,75 + 14,25) + (17,8 + 8,2)$   
 $= 30,00 + 26,0 = 56$ .

$$\begin{aligned} \text{d) } 27,34 + 3,45 + 5,66 + 3,55 &= (27,34 + 5,66) + (3,45 + 3,55) \\ &= 33,00 + 7,00 = 40. \end{aligned}$$

**Bài 7.** Sử dụng các dấu thích hợp ( $>$ ,  $<$ ,  $=$ ) để điền vào chỗ có dấu chấm :

- a)  $4,6 + 5,7 \dots 9,8$ ;                      b)  $4,7 + 9,8 \dots 14,5$ ;  
 c)  $8,56 \dots 4,3 + 5,4$ ;                      d)  $0,6 \dots 0,07 + 0,5$ .

**Hướng dẫn**

Hãy làm tính cộng hai số thập phân sau đó dùng kí hiệu thích hợp.

**Giải**

- a)  $4,6 + 5,7 = 10,3$ ; do đó  $4,6 + 5,7 > 9,8$   
 b)  $4,7 + 9,8 = 14,5$ ; do đó  $4,7 + 9,8 = 14,5$   
 c)  $4,3 + 5,4 = 9,7$ ; do đó  $8,56 < 4,3 + 5,4$   
 d)  $0,07 + 0,5 = 0,57$ ; do đó  $0,6 > 0,07 + 0,5$ .

**Bài 8.** Thay các chữ a, b, c, d bằng các chữ số thích hợp ở phép tính cộng cho ở bên (các chữ khác nhau được thay bởi những chữ số khác nhau).

$$\begin{array}{r} 8ab,a \\ + c36,d \\ \hline d63,c \end{array}$$

**Hướng dẫn**

Để tìm ra các chữ a, b, c, d là những chữ số khác nhau nào, ta phải tính nhẩm dần, bắt đầu từ hàng trăm, rồi trở lại hàng phần mười, hàng đơn vị, hàng chục.

**Giải**

Ta thấy ở hàng trăm có  $8 + c = d$  thì thấy  $c = 1$  do đó  $d = 9$ .

Ở hàng phần mười, ta có  $a + d$  tận cùng là c, mà biết  $d = 9$ ,  $c = 1$  thì suy ra  $a = 2$ .

Ở hàng đơn vị, do nhớ 1 sang nên có  $b + 7$  tận cùng là 3, suy ra  $b = 6$ .

Ở hàng chục theo trên  $a = 2$  thì đúng, vì do có nhớ 1 sang nên

$$a + 4 = 6.$$

Vậy tính phép cộng đã cho là :

$$\begin{array}{r} 826,2 \\ + 136,9 \\ \hline 963,1 \end{array}$$

**Bài 9.** Tìm x, biết :

- $x - 17,32 = 58,476$ ;                       $x - 112,4 = 203,65$ ;  
 $x - 302,018 = 123,5$ ;                       $x - 211,4 = 208,18$ .

### Hướng dẫn

Ta đã biết rằng, muốn tìm số bị trừ thì lấy hiệu cộng với số trừ. Từ đó tìm được x.

### Giải

$$x - 17,32 = 58,476 \Rightarrow x = 58,476 + 17,32 = 75,796$$

$$x - 112,4 = 203,65 \Rightarrow x = 203,65 + 112,4 = 316,05$$

$$x - 302,018 = 123,5 \Rightarrow x = 123,5 + 302,018 = 425,518$$

$$x - 211,4 = 208,18 \Rightarrow x = 208,18 + 211,4 = 419,58.$$

Lưu ý : Các phép cộng kể trên là làm nhầm, bạn đọc có thể làm lại bằng đặt tính rồi tính.

**Bài 10.** Đặt tính rồi tính :

a)  $68,5 - 25,9$ ;  $8,45 - 5,68$ ;      b)  $56,7 - 9,24$ ;  $60,21 - 21,365$ .

### Hướng dẫn

Muốn trừ một số thập phân cho một số thập phân :

- Ta viết số trừ dưới số bị trừ sao cho các chữ số cùng hàng đơn vị đặt thẳng cột với nhau.
- Trừ như trừ các số tự nhiên.
- Đặt dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với các dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

### Giải

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 68,5 \\ - 25,9 \\ \hline 42,6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8,45 \\ - 5,68 \\ \hline 2,77 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad 56,7 \\ - 9,24 \\ \hline 47,46 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 60,21 \\ - 21,365 \\ \hline 38,845 \end{array}$$

**Bài 11.** Đặt tính rồi tính :

a)  $68,72 - 29,92$ ;       $62,47 - 8,74$ ;       $853,12 - 279,382$ .

b)  $77,4 - 36,36$ ;       $62 - 12,475$ ;       $15 - 8,88$ .

### Hướng dẫn

Theo hướng dẫn bài 10.



**Giải**

a)	$\begin{array}{r} 68,72 \\ - 29,92 \\ \hline 38,80 \end{array}$	$\begin{array}{r} 62,47 \\ - 8,74 \\ \hline 53,73 \end{array}$	$\begin{array}{r} 853,12 \\ - 279,382 \\ \hline 573,738 \end{array}$
b)	$\begin{array}{r} 77,4 \\ - 36,36 \\ \hline 41,04 \end{array}$	$\begin{array}{r} 62,0 \\ - 12,475 \\ \hline 49,525 \end{array}$	$\begin{array}{r} 15,0 \\ - 8,88 \\ \hline 7,12 \end{array}$

**Bài 12.** Một thùng đựng 32,25kg đường. Người ta lấy từ thùng đó 11,75kg đường, sau đó lại lấy ra 8,25kg đường. Hỏi trong thùng còn bao nhiêu kilôgam đường ?

**Hướng dẫn**

Ta có thể làm theo hai cách :

- Cách 1 : Hãy xét xem hai lần lấy ra bao nhiêu kilôgam đường, sau đó lấy số đường có trong thùng trừ đi số đường đã lấy.
- Cách 2 : Hãy xét xem, sau lần lấy đầu thì thùng đường còn lại bao nhiêu kilôgam, sau đó lấy lần thứ hai thì thùng đường còn lại bao nhiêu kilôgam.

**Giải**

*Cách 1 :* Số đường lấy ra trong hai lần là :

$$11,75 + 8,25 = 20,00 \text{ (kg)}$$

Số đường còn lại trong thùng là :

$$32,25 - 20,00 = 12,25 \text{ (kg)}.$$

*Cách 2 :* Số đường trong thùng còn lại sau lần lấy thứ nhất là :

$$32,25 - 11,75 = 20,50 \text{ (kg)}$$

Số đường trong thùng còn lại sau lần lấy thứ hai là :

$$20,50 - 8,25 = 12,25 \text{ (kg)}.$$

**Bài 13.** Tìm x, biết :

a) $x - 7,25 = 1,92 + 2,08$	b) $x + 3,7 = 8,6 + 5,75$ ;
c) $6,2 + x = 8,8 + 3,92$ ;	d) $1,8 - x = 0,2 + 0,87$ .

**Hướng dẫn**

Đối với phép tính cộng để tìm một số hạng thường lấy tổng trừ số hạng kia. Đối với phép tính trừ, để tìm số bị trừ thường lấy hiệu cộng với số trừ, còn để tìm số trừ thì lấy số bị trừ trừ đi hiệu. Trước hết phải làm tính bên phải dấu bằng.

**Giải**

- a)  $x - 7,25 = 1,92 + 2,08 = 4,00 \Rightarrow x = 4 + 7,25 = 11,25.$   
b)  $x + 3,7 = 8,6 + 5,75 = 14,35 \Rightarrow x = 14,35 - 3,7 = 10,65.$   
c)  $6,2 + x = 8,8 + 3,92 = 12,72 \Rightarrow x = 12,72 - 6,2 = 6,52.$   
d)  $1,8 - x = 0,2 + 0,87 = 1,07 \Rightarrow x = 1,8 - 1,07 = 0,03.$

**Bài 14. Tính nhanh :**

- a)  $13,45 + 7,98 + 8,55$                       b)  $9,72 + 8,38 + 3,62$   
c)  $45,37 - 29,73 - 12,27$                 d)  $31,71 - 7,41 - 2,59.$

**Hướng dẫn**

Với câu a và b thì vận dụng tính chất giao hoán và kết hợp để làm tròn tổng của hai số, sau đó cộng với số thứ ba. Với câu c và d thì vận dụng tính chất  $a - b - c$  bằng  $a - (b + c)$ .

**Giải**

- a)  $13,45 + 7,98 + 8,55 = 7,98 + (13,45 + 8,55) = 7,98 + 22,00 = 29,98$   
b)  $9,72 + 8,38 + 3,62 = 9,72 + (8,38 + 3,62) = 9,72 + 12,00 = 21,72$   
c)  $45,37 - 29,73 - 12,27 = 45,37 - (29,73 + 12,27) = 45,37 - 42,00 = 3,37$   
d)  $31,71 - 7,41 - 2,59 = 31,71 - (7,41 + 2,59) = 31,71 - 10,00 = 21,71.$

**Bài 15. Tính :**

- a)  $22,49 + 33,51 - 11,75;$                 b)  $36,72 + 33,28 - 24,55;$   
c)  $16,39 + 6,25 - 10,39;$                 d)  $20,36 + 7,19 - 9,36.$

**Hướng dẫn**

Với câu a và b có thể vận dụng tính chất  $a + b - c = (a + b) - c$ , còn đối với câu c và d có thể vận dụng tính chất  $a + b - c = (a - c) + b$  để tính được nhanh, gọn hơn.

**Giải**

- a)  $22,49 + 33,51 - 11,75 = (22,49 + 33,51) - 11,75$   
 $= 56,00 - 11,75 = 44,25.$   
b)  $36,72 + 33,28 - 24,55 = (36,72 + 33,28) - 24,55$   
 $= 70,00 - 24,55 = 45,45$   
c)  $16,39 + 6,25 - 10,39 = (16,39 - 10,39) + 6,25$   
 $= 6 + 6,25 = 12,25$   
d)  $20,36 + 7,19 - 9,36 = (20,36 - 9,36) + 7,19$   
 $= 11 + 7,19 = 18,19.$

**Bài 16.** Tổng của ba số là 10. Tổng của số thứ nhất và số thứ hai bằng 7,7. Tổng của số thứ hai và số thứ ba bằng 6,7. Hãy tìm mỗi số đó.

**Hướng dẫn**

Biết tổng của ba số và tổng của số thứ nhất và số thứ hai sẽ suy ra số thứ ba. Biết tổng của ba số và tổng của số thứ hai và số thứ ba sẽ suy ra số thứ nhất. Biết tổng của số thứ hai và số thứ ba và số thứ ba sẽ suy ra số thứ hai.

**Giải**

$$\text{Số thứ ba là : } 10 - 7,7 = 2,3$$

$$\text{Số thứ nhất là : } 10 - 6,7 = 3,3$$

$$\text{Số thứ hai là : } 6,7 - 2,3 = 4,4.$$

**Bài 17.**

a) Số nào thêm 3,9 thì bằng 6,3 thêm 2,7 ?

b) Số nào bớt đi 1,3 thì bằng 9,5 bớt đi 4,3 ?

**Hướng dẫn**

Hãy dùng chữ x là số nào và thiết lập các đẳng thức, từ đó tìm được x.

**Giải**

a) Gọi số phải tìm là x, theo đề bài ta có đẳng thức :

$$x + 3,9 = 6,3 + 2,7$$

$$x + 3,9 = 9,0$$

$$\text{Từ đó có : } x = 9 - 3,9 = 5,1.$$

b) Gọi số phải tìm là x, theo đề bài ta có đẳng thức :

$$x - 1,3 = 9,5 - 4,3$$

$$x - 1,3 = 5,2$$

$$\text{Từ đó có : } x = 5,2 + 1,3 = 6,5.$$

**Bài 18.** Đặt tính rồi tính :

$$2,5 \times 9; \quad 5,19 \times 6; \quad 0,236 \times 8; \quad 0,16 \times 2;$$

$$13,5 \times 14; \quad 7,8 \times 15; \quad 0,175 \times 31; \quad 8,08 \times 16.$$

**Hướng dẫn**

Muốn nhân một số thập phân với một số tự nhiên :

- Ta làm phép nhân như đối với số tự nhiên.

- Ta đếm xem trong phần thập phân có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

**Giải**

$\begin{array}{r} 2,5 \\ \times 9 \\ \hline 22,5 \end{array}$	$\begin{array}{r} 5,19 \\ \times 6 \\ \hline 31,14 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,236 \\ \times 8 \\ \hline 1,888 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,16 \\ \times 2 \\ \hline 0,32 \end{array}$
$\begin{array}{r} 13,5 \\ \times 14 \\ \hline 540 \\ 135 \\ \hline 189,0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 7,8 \\ \times 15 \\ \hline 390 \\ 78 \\ \hline 117,0 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,175 \\ \times 31 \\ \hline 175 \\ 525 \\ \hline 5,425 \end{array}$	$\begin{array}{r} 8,08 \\ \times 16 \\ \hline 4848 \\ 808 \\ \hline 129,28 \end{array}$

**Bài 19.**

- a) Mỗi giờ ô tô đi được 43,8km. Hỏi trong 5 giờ ô tô đi được bao nhiêu kilômét ?
- b) Một thùng có 360 gói kẹo. Mỗi gói kẹo nặng 0,25kg. Hỏi cả thùng kẹo nặng bao nhiêu kilôgam ?

**Hướng dẫn**

- a) Muốn xem trong 5 giờ ô tô chạy được bao nhiêu kilômét thì lấy  $43,8 \times 5$ .
- b) Muốn biết thùng kẹo nặng bao nhiêu kilôgam thì lấy  $0,25 \times 360$ .

**Giải**

- a) Trong 5 giờ ô tô đi được quãng đường :  
 $43,8 \times 5 = 219,0$  (km).
- b) Cả thùng kẹo nặng :  
 $0,25 \times 360 = 90,0$  (kg).

**Bài 20.** Làm miệng các phép tính sau :

- |                    |                     |                       |
|--------------------|---------------------|-----------------------|
| a) $1,6 \times 10$ | b) $8,73 \times 10$ | c) $3,518 \times 10$  |
| $2,4 \times 100$   | $26,09 \times 100$  | $6,082 \times 100$    |
| $8,4 \times 1000$  | $7,42 \times 1000$  | $0,797 \times 1000$ . |

**Hướng dẫn**

Muốn nhân một số thập phân với 10; 100; 1000; ..., ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba, ... chữ số.

**Giải**

- a)  $1,6 \times 10 = 16$       b)  $8,73 \times 10 = 87,3$       c)  $3,518 \times 10 = 35,18$   
 $2,4 \times 100 = 240$        $26,09 \times 100 = 2609$        $6,082 \times 100 = 608,2$   
 $8,4 \times 1000 = 8400$        $7,42 \times 1000 = 7420$        $0,797 \times 1000 = 797.$

**Bài 21.** Viết các số sau dưới dạng số đo bằng xăngtimét :

- a) 14,8m ;    0,742m ;    8,85dm ;    12,4dm;  
b) 18,32m ;    1,707m ;    9,92dm ;    24,22dm.

**Hướng dẫn**

Biết rằng 1m = 100cm; 1dm = 10cm, do đó muốn có số đo bằng xăngtimét hãy nhân số đo với 100 hoặc 10.

**Giải**

- a)  $14,8m = 1480cm$  ;                       $0,742m = 74,2cm$  ;  
 $8,85dm = 88,5cm$ ;                       $12,4dm = 124cm.$   
b)  $18,32m = 1832cm$ ;                       $1,707m = 170,7cm$ ;  
 $9,92dm = 99,2cm$ ;                       $24,22dm = 242,2cm.$

**Bài 22.**

- a) Số 32,708 sẽ là bao nhiêu nếu ta dịch chuyển dấu phẩy sang bên phải 2 chữ số ? 3 chữ số ? 4 chữ số ?  
b) Một người đi xe đạp, trong 2 giờ đầu mỗi giờ đi được 12,4km; trong 3 giờ tiếp theo mỗi giờ đi được 10,57km. Hỏi người đó đã đi được tất cả bao nhiêu kilômet ?

**Hướng dẫn**

- a) Khi dịch chuyển dấu phẩy sang bên phải 2, 3, 4 chữ số tức là ta đã nhân số đó với 100, 1000, 10 000. Từ đó có kết quả.  
b) Cần biết trong 2 giờ đi được bao nhiêu kilômet và trong 3 giờ tiếp theo đi được bao nhiêu kilômet, từ đó suy ra quãng đường đi được trong 5 giờ.

**Giải**

- a) Số 32,708 dịch chuyển dấu phẩy sang phải 2 chữ số là số 3270,8  
Số 32,708 dịch chuyển dấu phẩy sang phải 3 chữ số là số 32 708  
Số 32,708 dịch chuyển dấu phẩy sang phải 4 chữ số là số 327 080.  
b) Trong 2 giờ người đi xe đạp đi được :

$$12,4 \times 2 = 24,8 \text{ (km)}$$

Trong 3 giờ tiếp theo người đi xe đạp đi được :

$$10,57 \times 3 = 31,71 \text{ (km)}$$

Trong 5 giờ người đi xe đạp đi được quãng đường :

$$24,8 + 31,71 = 56,51 \text{ (km)}.$$

**Bài 23.** Trong các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5 :

- a) Tìm  $x$  để có  $3,5 \times x < 14$ .      b) Tìm  $x$  để có  $3,5 \times x > 14$ .

**Hướng dẫn**

Phải thay  $x$  lần lượt bằng 1, 2, 3, 4, 5 và nhân với số thập phân 3,5 rồi so sánh, kết luận.

**Giải**

- a) Với  $x = 1$ , ta có  $3,5 \times 1 = 3,5 < 14$   
Với  $x = 2$ , ta có  $3,5 \times 2 = 7 < 14$   
Với  $x = 3$ , ta có  $3,5 \times 3 = 10,5 < 14$ .
- b) Với  $x = 4$ , ta có  $3,5 \times 4 = 14,0 = 14$  (loại)  
Với  $x = 5$ , ta có  $3,5 \times 5 = 17,5 > 14$ .

**Bài 24\*.** Tính nhanh :

- a)  $A = \frac{(2003 + 2004 + 2005) \times (2,5 - 2 - 0,5)}{3,17 + 4,28 - 5,39}$
- b)  $B = 5,15 + 5,35 + 5,55 + \dots + 6,55 + 6,75 + 6,95$ .

**Hướng dẫn**

- a) Chú ý đến thừa số thứ hai :  $2,5 - 2 - 0,5 = 0$ .
- b) Ta thấy, trong dãy số đã cho hai số hạng liền nhau hơn kém nhau 0,2; chẳng hạn :  $5,35 - 5,15 = 0,2$ ;  $5,55 - 5,35 = 0,2$ ; ...  
Mặt khác từng cặp số 5,15 và 6,95 (số đầu và số cuối) có tổng là  $5,15 + 6,95 = 12,1$ .

**Giải**

- a) Nhận thấy :  $2,5 - 2 - 0,5 = 0$ . Do đó biểu thức A có dạng  $\frac{M \times 0}{N}$  mà  $M \times 0 = 0$  và  $\frac{0}{N} = 0$ . Vậy  $A = 0$ .
- b) Dãy tính B có đặc điểm là hai số liền nhau hơn kém nhau là 0,2; chẳng hạn :  $5,35 - 5,15 = 0,2$ ; ...;  $6,95 - 6,75 = 0,2$ . Do đó điền đủ các số hạng của B ta được :
- $$5,15 + 5,35 + 5,55 + 5,75 + 5,95 + 6,15 + 6,35 + 6,55 + 6,75 + 6,95.$$

Cả thầy có 10 số hạng và nhận thấy :

$$5,15 + 6,95 = 5,35 + 6,75 = \dots = 12,1$$

Cả thầy có 5 cặp số như thế, nên :

$$B = 12,1 \times 5 = 60,5.$$

**Bài 25.** Đặt tính rồi tính :

a)  $26,8 \times 1,5;$        $18,25 \times 6,5;$        $0,28 \times 4,8.$

b)  $9,8 \times 3,6;$        $11,54 \times 8,2;$        $8,726 \times 4,5.$

**Hướng dẫn**

Muốn nhân một số thập phân với một số thập phân :

- Ta làm phép tính như đối với số tự nhiên.
- Ta đếm xem trong phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số rồi dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

**Giải**

a)	$\begin{array}{r} 26,8 \\ \times 1,5 \\ \hline 1340 \\ 268 \\ \hline 40,20 \end{array}$	$\begin{array}{r} 18,25 \\ \times 6,5 \\ \hline 9125 \\ 10950 \\ \hline 118,625 \end{array}$	$\begin{array}{r} 0,28 \\ \times 4,8 \\ \hline 224 \\ 112 \\ \hline 1,344 \end{array}$
b)	$\begin{array}{r} 9,8 \\ \times 3,6 \\ \hline 588 \\ 294 \\ \hline 35,28 \end{array}$	$\begin{array}{r} 11,54 \\ \times 8,2 \\ \hline 2308 \\ 9232 \\ \hline 94,628 \end{array}$	$\begin{array}{r} 8,726 \\ \times 4,5 \\ \hline 43630 \\ 34904 \\ \hline 39,2670 \end{array}$

**Bài 26.** Cho  $a = 2,58;$   $b = 4,9$

$$a = 5,05; \quad b = 3,8.$$

Tính  $a \times b$  và  $b \times a$  rồi nêu nhận xét.

**Hướng dẫn**

Đây là tính chất giao hoán của phép nhân : Khi đổi chỗ các thừa số của một tích thì tích không thay đổi. Làm theo yêu cầu của đề bài.

**Giải**

$$\begin{array}{ll} a \times b = 2,58 \times 4,9 = 12,642; & b \times a = 4,9 \times 2,58 = 12,642; \\ a \times b = 5,05 \times 3,8 = 19,190; & b \times a = 3,8 \times 5,05 = 19,190. \end{array}$$

**Nhận xét :** Có hai số thập phân  $a$  và  $b$  thì  $a \times b$  luôn bằng  $b \times a$ .

**Bài 27.** Làm miệng các phép tính sau :

- a)  $679,8 \times 0,1$ ;                       $36,8 \times 0,1$ ;                       $7,6 \times 0,1$   
b)  $807,14 \times 0,01$ ;                       $96,18 \times 0,01$ ;                       $5,6 \times 0,01$   
c)  $762,52 \times 0,001$ ;                       $25,24 \times 0,001$ ;                       $32,7 \times 0,001$ .

**Hướng dẫn**

Muốn nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, ... chữ số.

**Giải**

- a)  $679,8 \times 0,1 = 67,98$  ;                       $36,8 \times 0,1 = 3,68$ ;  
       $7,6 \times 0,1 = 0,76$ .  
b)  $807,14 \times 0,01 = 8,0714$ ;                       $96,18 \times 0,01 = 0,9618$ ;  
       $5,6 \times 0,01 = 0,056$ .  
c)  $762,52 \times 0,001 = 0,76252$  ;                       $25,24 \times 0,001 = 0,02524$ ;  
       $32,7 \times 0,001 = 0,0327$ .

**Bài 28.**

- a) Viết các số sau dưới dạng số đo bằng kilômét vuông :

1000ha ; 135ha ; 32,5ha ; 4,3ha.

- b) Viết thành tổng theo các hàng của số thập phân :

92,46 ; 78,65 ; 135,39 ; 0,892.

**Hướng dẫn**

- a) Ta đã biết  $1\text{km}^2 = 1\,000\,000\text{m}^2$  và  $1\text{ha} = 10\,000\text{m}^2$ . Từ đó giải quyết yêu cầu đề bài.

- b) Để làm câu b, chẳng hạn với số thập phân 37,56; sẽ có :

$$37,56 = 3 \times 10 + 7 + 5 \times 0,1 + 6 \times 0,01.$$

**Giải**

- a)  $1000\text{ha} = 10\text{km}^2$  ;                       $135\text{ha} = 1,35\text{km}^2$ ;  
       $32,5\text{ha} = 0,325\text{km}^2$  ;                       $4,3\text{ha} = 0,043\text{km}^2$ .  
b)  $92,46 = 9 \times 10 + 2 + 4 \times 0,1 + 6 \times 0,01$   
       $78,65 = 7 \times 10 + 8 + 6 \times 0,1 + 5 \times 0,01$   
       $135,39 = 1 \times 100 + 3 \times 10 + 5 + 3 \times 0,1 + 9 \times 0,01$   
       $0,892 = 8 \times 0,1 + 9 \times 0,01 + 2 \times 0,001$ .



**Bài 29.**

- a) Số 507,67 sẽ là số nào nếu dịch chuyển dấu phẩy sang bên trái 1 chữ số, 2 chữ số, 3 chữ số ?
- b) Cho  $a = 4,7$ ;  $b = 2,5$ ;  $c = 1,3$ . Tính  $(a \times b) \times c$  và  $a \times (b \times c)$  rồi nêu nhận xét.

**Hướng dẫn**

- a) Khi dịch chuyển dấu phẩy sang bên trái 1, 2, 3 chữ số tức là nhân số đó với 0,1; 0,01; 0,001.
- b) Đây là tính chất kết hợp của phép nhân : Muốn nhân một tích hai số với số thứ ba ta có thể nhân số thứ nhất với tích của hai số còn lại. Từ đó làm theo yêu cầu của đề bài.

**Giải**

- a) Số 507,67 nếu dịch dấu phẩy sang bên trái một chữ số sẽ có số 50,767.  
Số 507,67 nếu dịch dấu phẩy sang bên trái hai chữ số sẽ có số 5,0767.  
Số 507,67 nếu dịch dấu phẩy sang bên trái ba chữ số sẽ có số 0,50767.
- b)  $(a \times b) \times c = (4,7 \times 2,5) \times 1,3 = 11,75 \times 1,3 = 15,275$   
 $a \times (b \times c) = 4,7 \times (2,5 \times 1,3) = 4,7 \times 3,25 = 15,275$   
Nhận xét : Tích  $(a \times b) \times c$  luôn bằng tích  $a \times (b \times c)$ .

**Bài 30.**

- a) Tính nhanh :

$$8,3 \times 5,7 + 8,3 \times 4,3; \quad 142,7 \times 0,75 - 42,7 \times 0,75 ;$$

$$6,8 \times 0,35 + 0,35 \times 3,2 ; \quad 8,62 \times 3,2 \times 4 - 7,62 \times 12,8.$$

- b) Tính bằng hai cách :

$$(6,25 + 3,75) \times 4,2; \quad (9,6 - 4,2) \times 3,6.$$

**Hướng dẫn**

- a) Đưa các dãy tính đã cho về dạng  $(a + b) \times c$  hoặc  $(a - b) \times c$ .
- b) Cách 1 có thể là làm tính trong ngoặc trước rồi nhân sau, cách 2 là nhân trước cộng, trừ sau.

**Giải**

- a)  $8,3 \times 5,7 + 8,3 \times 4,3 = 8,3 \times (5,7 + 4,3) = 8,3 \times 10 = 83$   
 $142,7 \times 0,75 - 42,7 \times 0,75 = 0,75 \times (142,7 - 42,7) = 0,75 \times 100 = 75$

$$6,8 \times 0,35 + 0,35 \times 3,2 = 0,35 \times (6,8 + 3,2) = 0,35 \times 10 = 3,5$$

$$8,62 \times 3,2 \times 4 - 7,62 \times 12,8 = 8,62 \times 12,8 - 7,62 \times 12,8$$

$$= 12,8 \times (8,62 - 7,62) = 12,8 \times 1 = 12,8.$$

b) *Cách 1* :  $(6,25 + 3,75) \times 4,2 = 10 \times 4,2 = 42$

$$(9,6 - 4,2) \times 3,6 = 5,4 \times 3,6 = 19,44.$$

*Cách 2* :  $(6,25 + 3,75) \times 4,2 = 6,25 \times 4,2 + 3,75 \times 4,2$

$$= 26,250 + 15,750 = 42$$

$$(9,6 - 4,2) \times 3,6 = 9,6 \times 3,6 - 4,2 \times 3,6$$

$$= 34,56 - 15,12 = 19,44.$$

### Bài 31.

a) Mua 4m vải phải trả 60 000 đồng. Hỏi mua 8,8m vải cùng loại phải trả nhiều hơn bao nhiêu tiền ?

b) Mỗi chai nước ngọt chứa 0,75 lít và mỗi lít nước ngọt nặng 1,1kg. Biết rằng mỗi vỏ chai nặng  $\frac{1}{4}$  kg. Hỏi 210 chai nước ngọt nặng bao nhiêu kilôgam, bao nhiêu tạ ?

#### Hướng dẫn

a) Cần biết mỗi mét vải giá bao nhiêu, từ đó tính giá tiền 8,8m vải, dễ dàng có câu trả lời.

b) Cần biết một chai nước ngọt (cả nước ngọt lẫn vỏ) nặng bao nhiêu, từ đó tính được 210 chai nặng bao nhiêu.

#### Giải

a) Giá tiền mỗi mét vải là :

$$60\,000 : 4 = 15\,000 \text{ (đ)}$$

Giá tiền 8,8 mét vải là :

$$15\,000 \times 8,8 = 142\,000 \text{ (đ)}$$

Số tiền phải trả nhiều hơn là :

$$142\,000 - 60\,000 = 82\,000 \text{ (đ)}$$

b) Nước trong mỗi chai nước ngọt nặng :

$$0,75 \times 1,1 = 0,825 \text{ (kg)}$$

Vỏ chai nặng  $\frac{1}{4}$  kg = 0,25kg, do đó mỗi chai nước ngọt nặng :

$$0,825 + 0,25 = 1,075 \text{ (kg)}$$

210 chai nước ngọt nặng :

$$1,075 \times 210 = 225,75 \text{ (kg)} \quad \text{hay} \quad 2,2575 \text{ tạ.}$$

**Bài 32.** Tìm x biết :

a)  $6,4 \times x = 6,4$ ;

b)  $7,8 \times x = 6,2 \times 7,8$ ;

c)  $0,65 \times x = 0,65 \times 0,1$ ;

d)  $8,4 \times x + 1,6 \times x = 10$ .

**Hướng dẫn**

Hãy biến đổi rồi rút gọn để tìm giá trị của x.

**Giải**

a)  $6,4 \times x = 6,4 \quad \Rightarrow \quad x = \frac{6,4}{6,4} = 1$

b)  $7,8 \times x = 6,2 \times 7,8 \quad \Rightarrow \quad x = \frac{6,2 \times 7,8}{7,8} = 6,2$

c)  $0,65 \times x = 0,65 \times 0,1 \quad \Rightarrow \quad x = \frac{0,65 \times 0,1}{0,65} = 0,1$

d)  $8,4 \times x + 1,6 \times x = 10 \quad \Rightarrow \quad (8,4 + 1,6) \times x = 10 \times x = 10$   
 $\Rightarrow \quad x = \frac{10}{10} = 1.$

**Bài 33.** Viết thành tổng mỗi số thập phân theo các hàng :

$$85,62; \quad 58,53; \quad 0,638.$$

**Hướng dẫn**

Xem bài 28.

**Giải**

$$85,62 = 8 \times 10 + 5 + 6 \times 0,1 + 2 \times 0,01$$

$$58,53 = 5 \times 10 + 8 + 5 \times 0,1 + 3 \times 0,01$$

$$0,638 = 6 \times 0,1 + 3 \times 0,01 + 8 \times 0,001.$$

**Bài 34.** Đặt tính rồi tính :

a)  $6,28 : 4$  ;

$91,8 : 68$  ;

$76,52 : 32$  ;

$0,531 : 9$  ;

b)  $0,54 : 9$  ;

$135,5 : 25$  ;

$24,075 : 20$  ;

$20,0122 : 22$ .

**Hướng dẫn**

Muốn chia một số thập phân cho một số tự nhiên :

- Ta chia phần nguyên của số bị chia cho số chia.
- Đánh dấu phẩy vào bên phải thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên ở phần thập phân của số bị chia để đưa vào phép chia.

- Tiếp tục làm phép chia với từng chữ số ở phần thập phân của số bị chia.

**Giải**

$$\begin{array}{r} \text{a) } 6,28 \quad | \quad 4 \\ 22 \quad | \quad 1,57 \\ \hline 28 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 91,8 \quad | \quad 68 \\ 238 \quad | \quad 1,35 \\ \hline 340 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 75,52 \quad | \quad 32 \\ 115 \quad | \quad 2,36 \\ \hline 192 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,531 \quad | \quad 9 \\ 81 \quad | \quad 0,59 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 0,54 \quad | \quad 9 \\ 0 \quad | \quad 0,6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 135,25 \quad | \quad 25 \\ 102 \quad | \quad 5,41 \\ \hline 025 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 24,075 \quad | \quad 20 \\ 40 \quad | \quad 1,20375 \\ \hline 075 \\ 150 \\ 100 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 10,0122 \quad | \quad 22 \\ 121 \quad | \quad 0,4551 \\ \hline 112 \\ 022 \\ 0 \end{array}$$

**Bài 35.**

a) Tìm x :  $x \times 3 = 12,3$ ;  $x \times 32 = 64,32$ ;  
 $5 \times x = 0,35$ ;  $8 \times x = 0,24$ .

b) Tìm số dư của phép chia, nếu chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân của thương :

$$6,254 : 72; \quad 33,14 : 58; \quad 375,23 : 69.$$

**Hướng dẫn**

a) Tìm một thừa số biết tích và thừa số kia, chỉ việc lấy tích chia cho thừa số kia.

b) Áp dụng hướng dẫn bài 34 và đáp ứng đòi hỏi của đề bài.

**Giải**

$$\begin{aligned} \text{a) } x \times 3 = 12,3 & \Rightarrow x = 12,3 : 3 = 4,1 \\ x \times 32 = 64,32 & \Rightarrow x = 64,32 : 32 = 2,01 \end{aligned}$$

$$5 \times x = 0,35 \Rightarrow x = 0,35 : 5 = 0,7$$

$$8 \times x = 0,24 \Rightarrow x = 0,24 : 8 = 0,3.$$

$$\begin{array}{r} \text{b) } 6,254 \overline{) 72} \\ \underline{494} \phantom{0} \\ 62 \phantom{0} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 33,14 \overline{) 58} \\ \underline{414} \phantom{0} \\ 08 \phantom{0} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 375,23 \overline{) 69} \\ \underline{302} \phantom{0} \\ 263 \phantom{0} \\ \underline{56} \phantom{0} \end{array}$$

**Bài 36.** Hai đoạn dây dài tất cả là 56,6m. Nếu cắt bớt một đoạn đi 2,2m thì được hai đoạn dài bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi đoạn dây dài bao nhiêu mét ?

**Hướng dẫn**

Cần vẽ hình minh họa đề bài, sẽ thấy cách giải.

**Giải**



Hai đoạn dây bằng nhau dài tất cả là :

$$56,6 - 2,2 = 54,4 \text{ (m)}$$

$$\text{Đoạn ngắn dài : } 54,4 : 2 = 27,2 \text{ (m)}$$

$$\text{Đoàn dài dài : } 27,2 + 2,2 = 29,4 \text{ (m)}$$

**Bài 37.** Tính :

$$\text{a) } (4,465 + 0,3) : 5; \quad (2,042 + 0,003) : 25;$$

$$\text{b) } (4,562 - 0,008) : 9; \quad (3,745 - 0,025) : 12.$$

**Hướng dẫn**

Làm tính trong ngoặc trước, sau đó làm phép chia.

**Giải**

$$\begin{array}{l} \text{a) } (4,465 + 0,3) : 5 \\ = 4,765 : 5 = 0,953; \end{array} \quad \begin{array}{l} (2,042 + 0,003) : 25 \\ = 2,045 : 25 = 0,818. \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{b) } (4,562 - 0,008) : 9 \\ = 4,554 : 9 = 0,506; \end{array} \quad \begin{array}{l} (3,745 - 0,025) : 12 \\ = 3,720 : 12 = 0,31. \end{array}$$

**Bài 38.** Tính nhẩm rồi so sánh kết quả :

$$\text{a) } 14,9 : 10 \text{ và } 14,9 \times 0,1; \quad 124,4 : 100 \text{ và } 124,4 \times 0,01.$$

$$\text{b) } 8,7 : 10 \text{ và } 8,7 \times 0,1; \quad 86,7 : 100 \text{ và } 86,7 \times 0,01.$$

$$\text{c) } 5,7 : 1000 \text{ và } 5,7 \times 0,001; \quad 22,3 : 1000 \text{ và } 22,3 \times 0,001.$$

### Hướng dẫn

Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1000; ... ta chỉ việc chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một, hai, ba, ... chữ số.

### Giải

- a)  $14,9 : 10 = 1,49$ ;                       $14,9 \times 0,1 = 1,49$ ;  
 $124,4 : 100 = 1,244$ ;                       $124,4 \times 0,01 = 1,244$ .  
Hai kết quả như nhau.
- b)  $8,7 : 10 = 0,87$ ;                       $8,7 \times 0,1 = 0,87$ ;  
 $86,7 : 100 = 0,867$ ;                       $86,7 \times 0,01 = 0,867$ .  
Hai kết quả như nhau.
- c)  $5,7 : 1000 = 0,0057$ ;                       $5,7 \times 0,001 = 0,0057$ ;  
 $22,3 : 1000 = 0,0223$ ;                       $22,3 \times 0,001 = 0,0223$ .  
Hai kết quả như nhau.

**Bài 39.** Đặt tính rồi tính :

- a)  $25 : 4$ ;       $882 : 36$                       b)  $75 : 12$ ;       $1155 : 352$ .

### Hướng dẫn

Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, ta tiếp tục phép chia như sau :

- Đánh dấu phẩy vào bên phải số thương.
- Thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi chia tiếp.
- Nếu còn dư nữa lại thêm vào bên phải số dư mới một chữ số 0, rồi tiếp tục chia, và có thể cứ làm như thế mãi.

### Giải

- a) 
$$\begin{array}{r} 25 \quad | \quad 4 \\ 10 \quad | \quad 6,25 \\ \hline 20 \\ 0 \end{array}$$
- b) 
$$\begin{array}{r} 75 \quad | \quad 12 \\ 30 \quad | \quad 6,25 \\ \hline 60 \\ 0 \end{array}$$
- $$\begin{array}{r} 882 \quad | \quad 36 \\ 162 \quad | \quad 24,5 \\ \hline 180 \\ 0 \end{array}$$
- $$\begin{array}{r} 1155 \quad | \quad 352 \\ 990 \quad | \quad 3,25 \\ \hline 1760 \\ 0 \end{array}$$

**Bài 40.** Điền dấu thích hợp (>, =, <) vào các ô vuông :

$$4\frac{3}{5} \square 4,35; \quad 2\frac{1}{25} \square 2,2; \quad 14,09 \square 14\frac{1}{10}; \quad 7\frac{3}{20} \square 7,15.$$

*Hướng dẫn*

Chuyển các hỗn số về số thập phân và để điền kí hiệu ta sẽ so sánh hai số thập phân với nhau.

*Giải*

$$4\frac{3}{5} = 4,6; \quad \text{do đó} \quad 4\frac{3}{5} \square > 4,35$$

$$2\frac{1}{25} = 2,04; \quad \text{do đó} \quad 2\frac{1}{25} \square < 2,2$$

$$14\frac{1}{10} = 14,1; \quad \text{do đó} \quad 14,09 \square < 14,1$$

$$7\frac{3}{20} = 7,15; \quad \text{do đó} \quad 7\frac{3}{20} \square = 7,15.$$

**Bài 41.** Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 26m, chiều rộng bằng  $\frac{3}{4}$  chiều dài. Tính chu vi và diện tích của mảnh vườn đó.

*Hướng dẫn*

Chiều rộng bằng  $\frac{3}{4}$  chiều dài nghĩa là chiều dài có 4 phần bằng nhau, thì chiều rộng có 3 phần bằng nhau đó, từ đó tính được chu vi và diện tích.

*Giải*

Chiều rộng mảnh vườn hình chữ nhật :

$$\frac{26 \times 3}{4} = 19,5 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh vườn :  $(26 + 19,5) \times 2 = 91 \text{ (m)}$

Diện tích mảnh vườn :  $26 \times 19,5 = 507 \text{ (m}^2\text{)}$ .

**Bài 42.** Tính :  $14 : 2,5$ ;  $27 : 4,5$ ;  $702 : 14,04$ ;  $832 : 5,12$ .

*Hướng dẫn*

Muốn chia một số tự nhiên cho một số thập phân :

- Ta đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì thêm vào bên phải số bị chia bấy nhiêu chữ số 0.
- Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi làm phép chia như đối với các số tự nhiên.

**Giải**

$$\begin{array}{r} 140 \overline{) 2,5} \\ 0 \quad 8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 270 \overline{) 4,5} \\ 0 \quad 6 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 70200 \overline{) 14,04} \\ 0 \quad 50 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 83200 \overline{) 5,12} \\ 3200 \overline{) 162,5} \\ 1280 \\ 2560 \\ 0 \end{array}$$

**Bài 43.** Tìm x, biết :  $x \times 8,6 = 473$ ;  $25,4 \times x = 381$ ;  
 $12,5 \times x = 750$ ;  $22,5 \times x = 315$ .

**Hướng dẫn**

Muốn tìm một thừa số thì lấy tích chia cho thừa số kia.

**Giải**

$$x \times 8,6 = 473 \Rightarrow x = 473 : 8,6$$

$$\begin{array}{r} 4730 \overline{) 8,6} \\ 430 \overline{) 55} \\ 0 \end{array} \quad \text{Vậy } x = 55$$

$$25,4 \times x = 381 \Rightarrow 381 : 25,4$$

$$\begin{array}{r} 3810 \overline{) 25,4} \\ 1270 \overline{) 15} \\ 0 \end{array} \quad \text{Vậy } x = 15$$

$$12,5 \times x = 750 \Rightarrow x = 750 : 12,5$$

$$\begin{array}{r} 7500 \overline{) 12,5} \\ 0 \overline{) 60} \end{array} \quad \text{Vậy } x = 60$$

$$22,5 \times x = 315 \Rightarrow x = 315 : 22,5$$

$$\begin{array}{r} 3150 \overline{) 22,5} \\ 0900 \overline{) 14} \\ 0 \end{array} \quad \text{Vậy } x = 14.$$

**Bài 44.** Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 12,5m và có diện tích bằng diện tích hình vuông cạnh 28m. Tính chu vi thửa ruộng hình chữ nhật đó.

**Hướng dẫn**

Tính diện tích hình vuông để suy ra chiều dài hình chữ nhật, từ đó tính được chu vi hình chữ nhật.



**Giải**

Diện tích hình vuông :  $28 \times 28 = 684 \text{ (m}^2\text{)}$

Chiều dài hình chữ nhật :  $684 : 12,5 = 55,52 \text{ (m)}$

Chu vi hình chữ nhật :  $(12,5 + 55,52) \times 2 = 136,04 \text{ (m)}$ .

**Bài 45.** Đặt tính rồi tính :

a)  $70,76 : 5,8$ ;  $34,075 : 2,35$ ;      b)  $378,84 : 30,8$ ;  $0,0945 : 0,35$ ;

c)  $5,22 : 1,45$ ;  $7,2 : 0,45$ .

**Hướng dẫn**

Muốn chia một số thập phân cho một số thập phân :

- Ta đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số.
- Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi làm phép chia như chia cho số tự nhiên.

**Giải**

a) 
$$\begin{array}{r} 70,76 \quad | \quad 5,8 \\ 727 \quad | \quad 12,2 \\ 116 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 34,075 \quad | \quad 2,35 \\ 1057 \quad | \quad 14,5 \\ 1175 \\ 0 \end{array}$$

b) 
$$\begin{array}{r} 378,84 \quad | \quad 30,8 \\ 0708 \quad | \quad 12,3 \\ 0924 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 0,0945 \quad | \quad 0,35 \\ 245 \quad | \quad 0,27 \\ 0 \end{array}$$

c) 
$$\begin{array}{r} 5,22 \quad | \quad 1,45 \\ 0870 \quad | \quad 3,6 \\ 0 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7,20 \quad | \quad 0,45 \\ 270 \quad | \quad 16 \\ 0 \end{array}$$

**Bài 46.**

- a)  $4,5\text{l}$  dầu hỏa cân nặng  $3,42\text{kg}$ . Hỏi  $12\text{l}$  dầu hỏa cân nặng bao nhiêu kilôgam ?
- b) Một động cơ mỗi giờ chạy hết  $0,5\text{l}$  dầu. Hỏi có  $130\text{l}$  dầu thì động cơ ấy chạy được trong bao lâu ?

**Hướng dẫn**

- a) Cần tính xem một lít dầu hỏa cân nặng bao nhiêu, từ đó tính được  $12\text{l}$  cân nặng bao nhiêu.
- b) Làm tính chia  $130 : 0,5$ .

**Giải**

- a) Một lít dầu hỏa cân nặng :  $3,42 : 4,5 = 0,76$  (kg)  
12 lít dầu hỏa cân nặng :  $0,76 \times 12 = 9,12$  (kg).  
b) Với 130 lít dầu động cơ chạy được :  $130 : 0,5 = 260$  (giờ).

**Bài 47.**

- a) Tìm số dư của phép chia, nếu chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân của thương :  
 $218 : 3,7$ ;  $36,937 : 5,9$ .  
b) Tính :  $(128,4 - 73,2) : 2,4 - 18,32$ ;  $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32$ .

**Hướng dẫn**

- a) Làm phép chia số tự nhiên cho số thập phân và phép chia số thập phân cho số thập phân.  
b) Làm trong ngoặc trước rồi đến phép chia, sau đó là phép trừ, phép cộng.

**Giải**

a)	$\begin{array}{r} 2180 \\ 330 \overline{) 58,91} \\ \underline{340} \\ 070 \\ \underline{33} \end{array}$	$\begin{array}{r} 36,937 \\ 153 \overline{) 6,26} \\ \underline{357} \\ 03 \end{array}$
----	---	---

- b)  $(128,4 - 73,2) : 2,4 - 18,32 = 55,2 : 2,4 - 18,32$   
 $= 23 - 18,32 = 4,68$ .  
 $8,64 : (1,46 + 3,34) + 6,32 = 8,64 : 4,80 + 6,32$   
 $= 1,8 + 6,32 = 8,12$ .

**Bài 48. Tìm x, biết :**

- a)  $x - 1,27 = 13,5 : 4,5$ ;  $x + 18,7 = 50,5 : 2,5$ .  
b)  $x \times 12,5 = 6 \times 2,5$ ;  $(x + 3,86) \times 6 = 24,36$ .

**Hướng dẫn**

Vận dụng mối quan hệ giữa các phép tính để tìm số hạng chưa biết.

**Giải**

- a)  $x - 1,27 = 13,5 : 4,5$   $x + 18,7 = 50,5 : 2,5$   
 $x - 1,27 = 3$   $x + 18,7 = 20,2$   
 $x = 3 + 1,27 = 4,27$ ;  $x = 20,2 - 18,7 = 1,5$ .

$$\text{b) } x \times 12,5 = 6 \times 2,5$$

$$x \times 12,5 = 15$$

$$x = 15 : 12,5 = 1,2;$$

$$(x + 3,86) \times 6 = 24,36$$

$$x + 3,86 = 24,36 : 6$$

$$x + 3,86 = 4,06$$

$$x = 4,06 - 3,86 = 0,2.$$

#### Bài 49.

a) Viết các phân số sau thành tỉ số phần trăm :

$$\frac{1}{2}; \frac{30}{100}; \frac{3}{4}; \frac{4}{5}.$$

b) Viết các tỉ số phần trăm sau thành phân số tối giản :

$$20\%; 25\%; 50\%; 75\%.$$

#### Hướng dẫn

a) Biến đổi các phân số để có mẫu là 100.

b) Giản ước các phân số thập phân.

#### Giải

$$\text{a) } \frac{1}{2} = \frac{50}{100} = 50\%;$$

$$\frac{30}{100} = 30\%;$$

$$\frac{3}{4} = \frac{75}{100} = 75\%;$$

$$\frac{4}{5} = \frac{80}{100} = 80\%.$$

$$\text{b) } 20\% = \frac{20}{100} = \frac{1}{5};$$

$$25\% = \frac{25}{100} = \frac{1}{4};$$

$$50\% = \frac{50}{100} = \frac{1}{2};$$

$$75\% = \frac{75}{100} = \frac{3}{4}.$$

#### Bài 50.

a) Lớp 5A có 40 học sinh, số học sinh giỏi và khá là 30 em. Hỏi tỉ số phần trăm học sinh giỏi và khá là bao nhiêu so với cả lớp ?

b) Lớp 5B có 25 học sinh đạt danh hiệu khá, giỏi, trong đó có 13 nữ. Hỏi tỉ số phần trăm số nữ học sinh so với 25 học sinh khá giỏi ?

#### Hướng dẫn

Để tìm tỉ số phần trăm của hai số, ta lấy số thứ nhất chia cho số thứ hai, rồi nhân với 100 và viết thêm kí hiệu %.

#### Giải

a) Tỉ số phần trăm học sinh khá giỏi so với cả lớp là :

$$30 : 40 = 0,75 = 75\%.$$